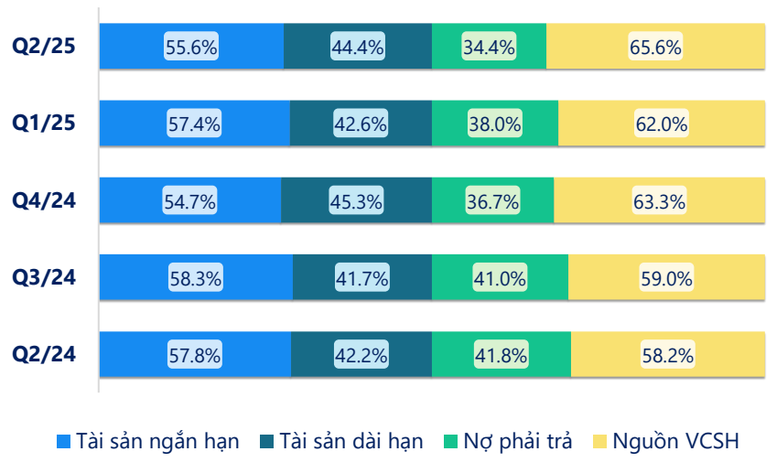
FireAnt

CTCP Xây lắp Thừa Thiên Huế (HSX: HUB)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	15,950
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	16,826
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	13,478
SL cổ phiếu LH	30,242,878
KLGD BQ 20 phiên (CP)	35,245
% sở hữu nước ngoài	1.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	482
P/E	8.4
EPS	1,888

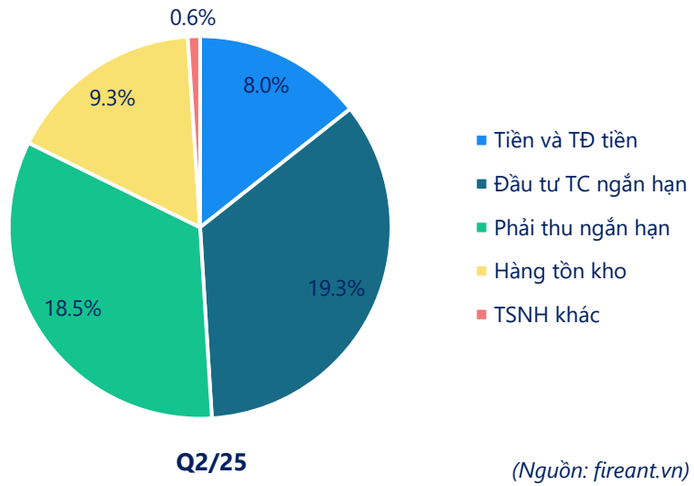
	YTD	1T	3T	6T
HUB	0.8%	11.5%	1.3%	-2.4%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



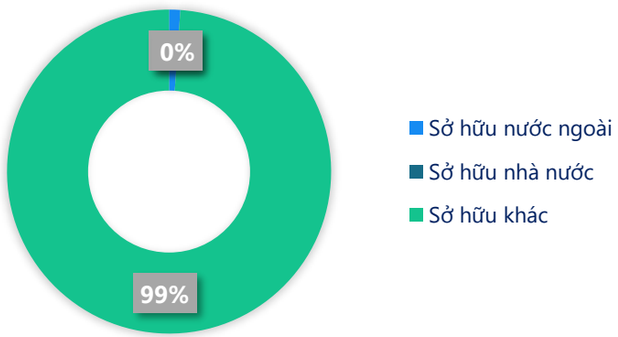
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



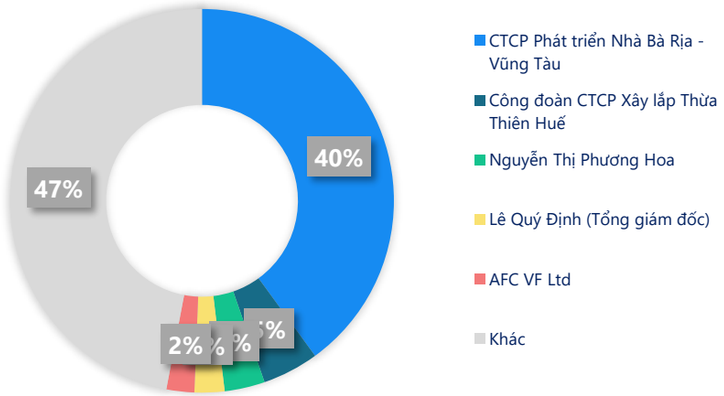
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



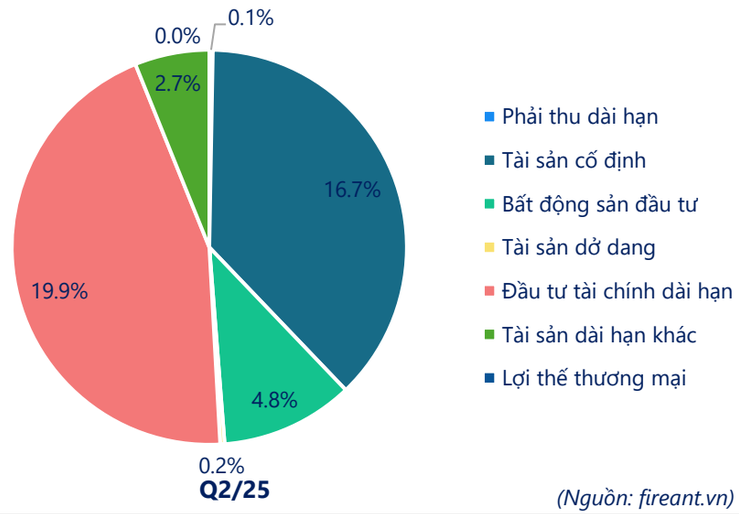
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

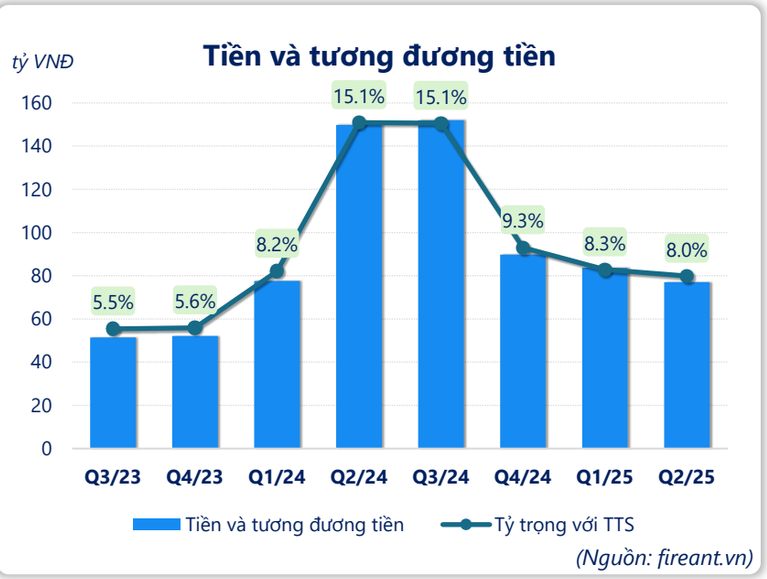
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



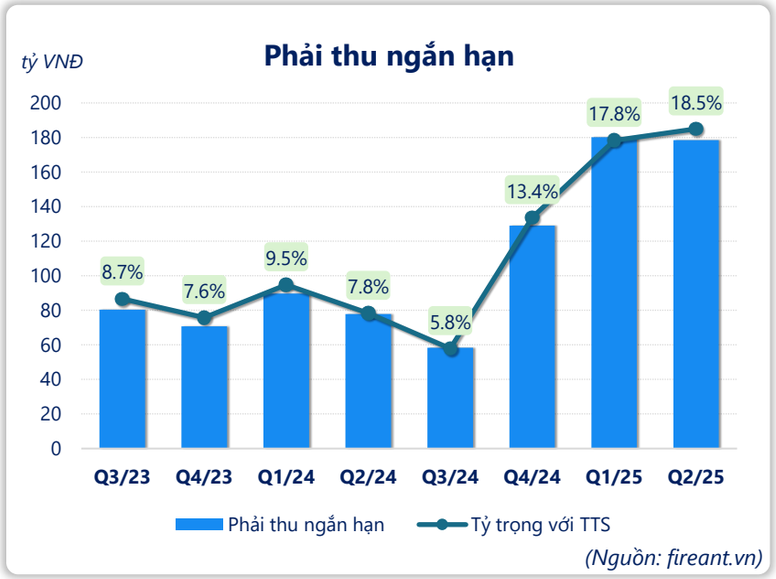
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

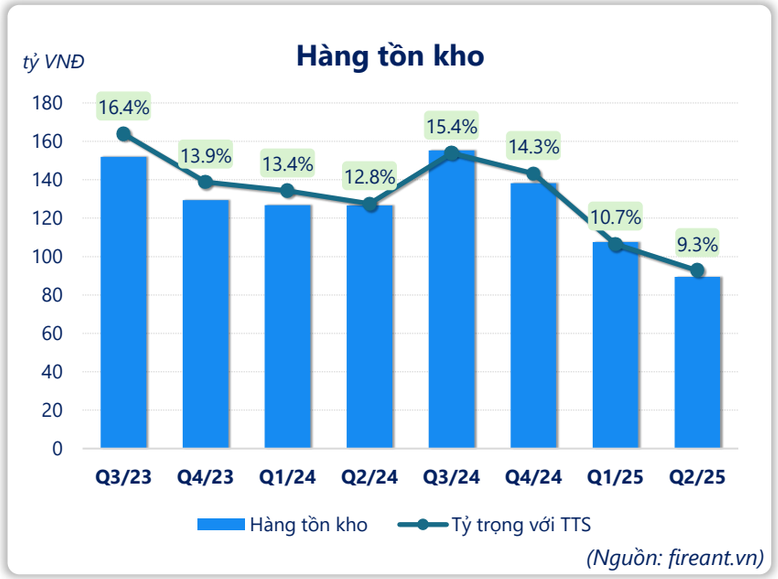
CTCP Xây lắp Thừa Thiên Huế (HSX: HUB)



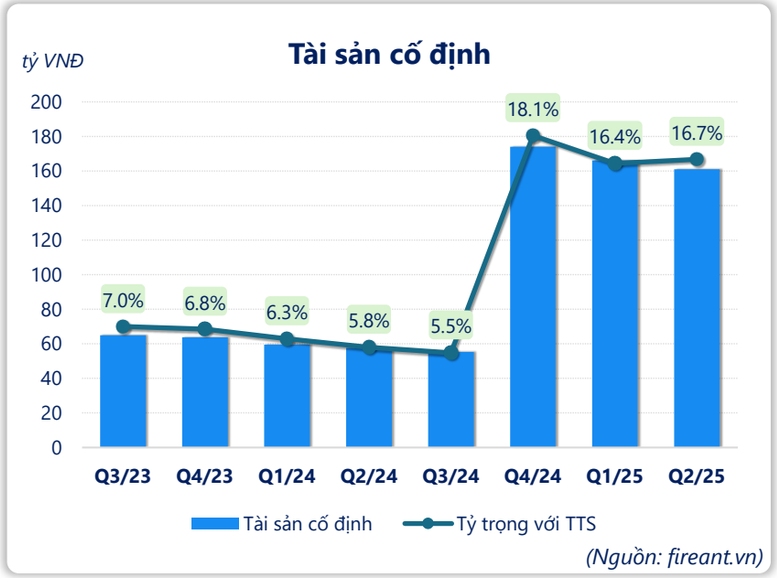
(Nguồn: fireant.vn)



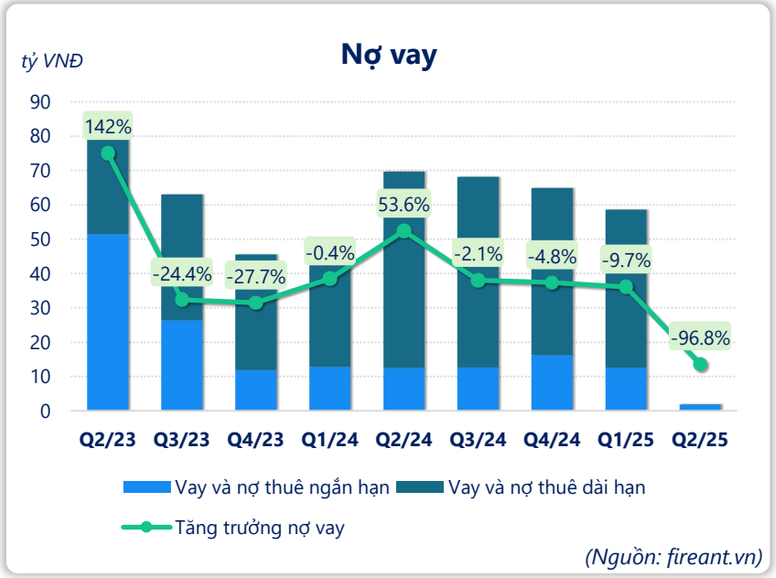
(Nguồn: fireant.vn)



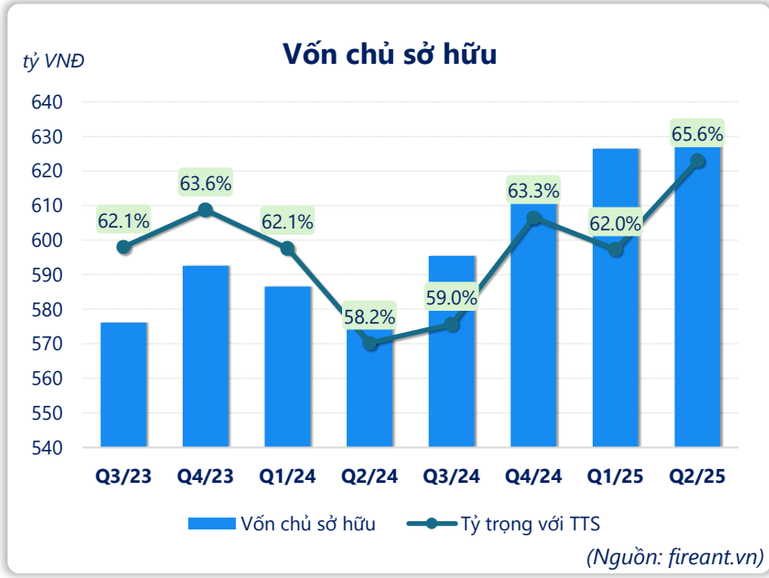
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

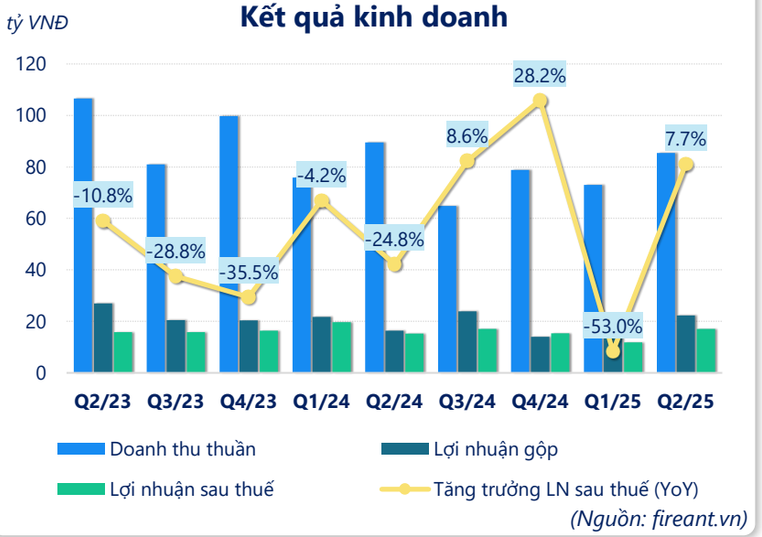


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

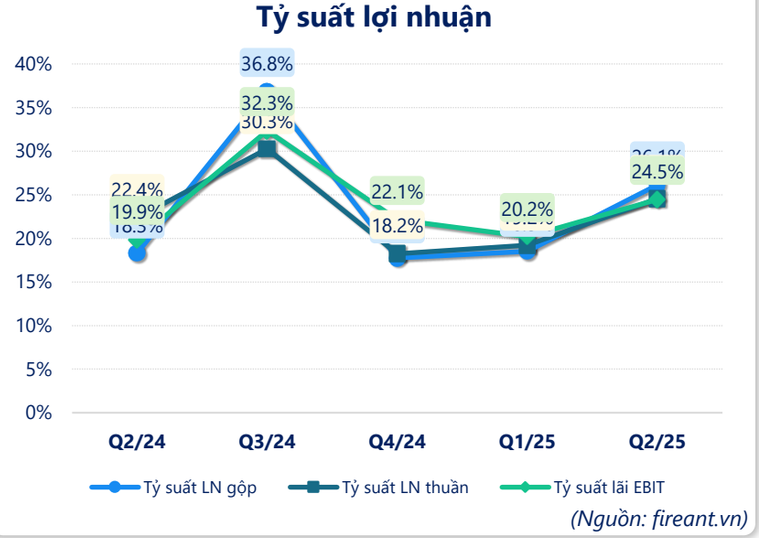
CTCP Xây lắp Thừa Thiên Huế (HSX: HUB)

Kết quả kinh doanh



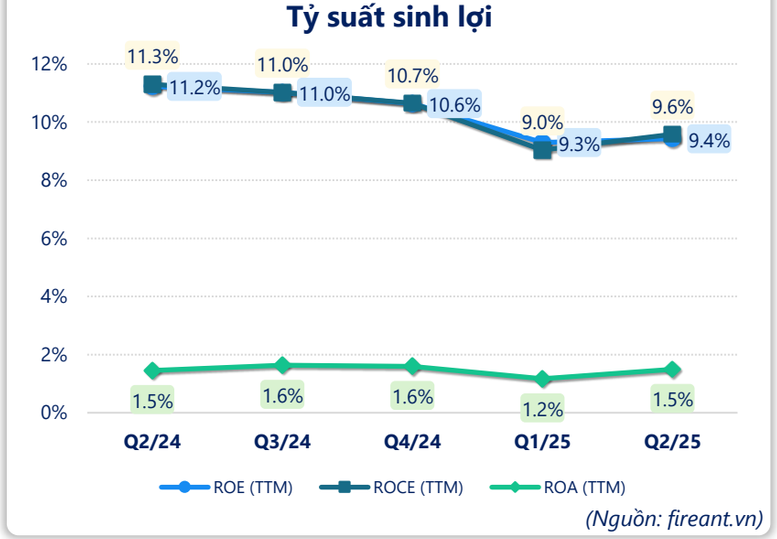
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



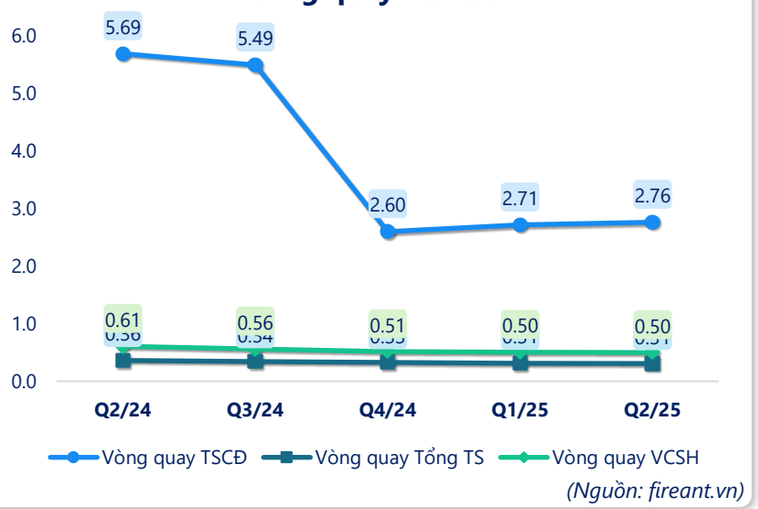
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



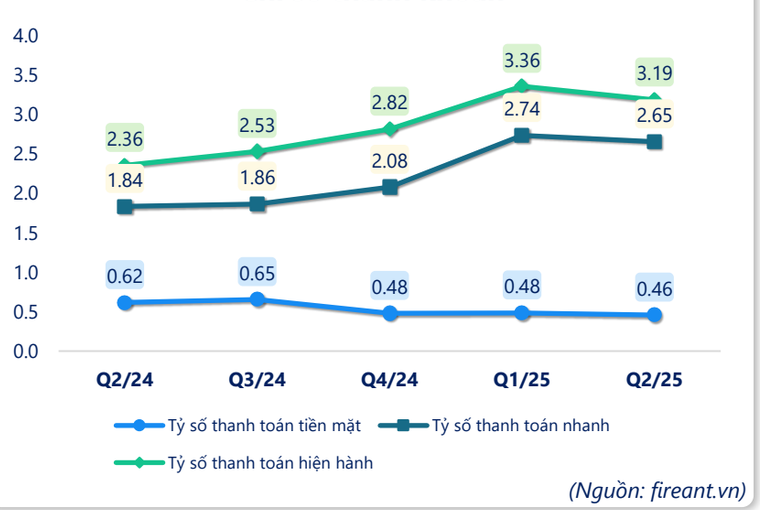
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



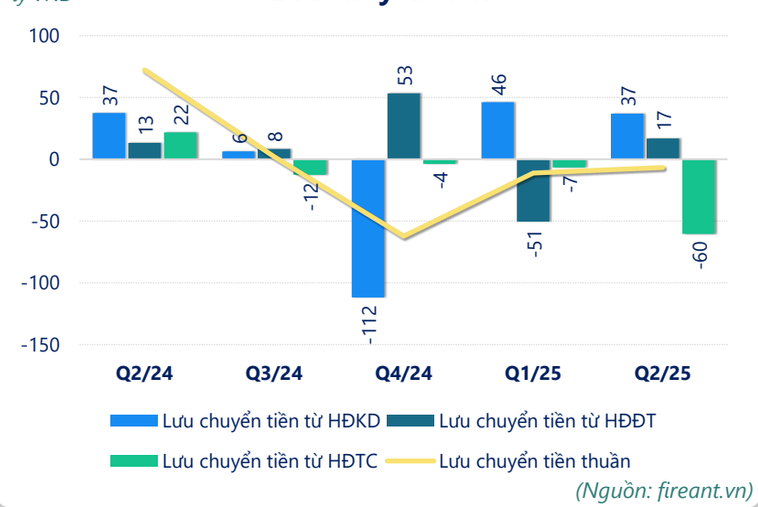
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Xây lắp Thừa Thiên Huế (HSX: HUB)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**965**	**961**	**0.4%**
Tài sản ngắn hạn	536	526	2.0%
Tiền và tương đương tiền	77.0	94.7	-18.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	186	148	25.5%
Phải thu ngắn hạn	179	128	39.9%
Hàng tồn kho	89.5	138	-35.3%
Tài sản ngắn hạn khác	5.54	17.1	-67.6%
Tài sản dài hạn	**428**	**435**	**-1.6%**
Phải thu dài hạn	1.24	1.06	16.0%
Tài sản cố định	161	172	-6.5%
Bất động sản đầu tư	46.7	48.6	-3.8%
Tài sản dở dang	1.53	0.40	281%
Đầu tư tài chính dài hạn	192	186	3.0%
Tài sản dài hạn khác	**26.2**	**26.9**	**-2.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	332	346	-4.2%
Nợ ngắn hạn	**168**	**171**	**-1.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1.78	16.2	-89.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	29.0	28.6	1.3%
Nợ dài hạn	163	175	-6.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.11	48.6	-99.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**633**	**615**	**3.0%**
Vốn chủ sở hữu	**633**	**615**	**3.0%**
Vốn điều lệ	263	263	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	89.5	64.9	78.8	73.0	85.4
Giá vốn hàng bán	73.1	41.0	64.8	59.5	63.1
Lợi nhuận gộp	16.4	23.9	14.0	13.5	22.3
Doanh thu HĐTC	4.56	1.24	4.74	1.98	3.36
Chi phí TC	0.50	0.53	0.72	1.07	0.32
Chi phí lãi vay	0.50	0.49	0.72	1.07	0.32
LN trong công ty LKLD	8.19	5.33	13.1	7.74	9.10
Chi phí bán hàng	1.19	1.31	2.40	1.77	1.10
Chi phí QLDN	7.42	8.98	14.3	6.37	12.4
LN thuần từ HĐKD	20.0	19.6	14.4	14.0	21.0
Lợi nhuận khác	-2.75	0.85	2.37	-0.35	-0.41
LN trước thuế	17.3	20.5	16.7	13.7	20.6
Lợi nhuận sau thuế	15.2	17.1	15.3	11.8	17.1
LNST của CĐ cty mẹ	13.9	15.8	15.1	11.4	14.7

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	37.3	6.36	-112	46.2	37.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	13.2	8.26	53.3	-50.6	16.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	21.8	-12.5	-3.70	-6.72	-60.4
Tiền đầu kỳ	77.6	150	152	94.7	83.6
Lưu chuyển tiền thuần	**72.3**	**2.15**	**-62.2**	**-11.1**	**-6.62**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.03	-0.03	0	0	0.00
Tiền cuối kỳ	150	152	89.7	83.6	77.0

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic